VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 324/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước áp dụng trong công tác lập dự toán; quyết định, phân bổ, giao dự toán; chấp hành, kế toán, quyết toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước, bao gồm: Chương; Loại, Khoản; Mục, Tiểu mục; Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia; Nguồn ngân sách nhà nước; Cấp ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan có nhiệm vụ quản lý thu, chi ngân sách nhà nước các cấp;

b) Đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Chương"

1. Nội dung phân loại

Chương dùng để phân loại thu, chi ngân sách nhà nước dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền (gọi chung là cơ quan chủ quản) được tổ chức quản lý ngân sách riêng. Mỗi cấp ngân sách bố trí

một Chương đặc biệt (Các quan hệ khác của ngân sách) để phản ánh các khoản thu, chi ngân sách không thuộc dự toán giao cho các cơ quan, tổ chức.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Chương được mã số hóa theo 3 ký tự theo từng cấp quản lý: Đối với cơ quan ở cấp trung ương, mã số từ 001 đến 399; đối với cơ quan ở cấp tỉnh, mã số từ 400 đến 599; đối với cơ quan ở cấp huyện, mã số từ 600 đến 799; đối với cơ quan cấp xã, mã số từ 800 đến 989;

b) Cách thức bố trí

Đối với cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế được bố trí mã riêng cho từng cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế; các đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản (hoặc thuộc đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên) được sử dụng mã Chương của cơ quan chủ quản (đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên).

Đối với các đơn vị, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân độc lập, có cùng tính chất được bố trí mã Chương chung cho các đơn vị.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Các khoản thu ngân sách nhà nước hạch toán theo Chương của đơn vị quản lý và có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; các khoản chi ngân sách nhà nước của đơn vị sử dụng ngân sách, dự án đầu tư hạch toán theo Chương cơ quan chủ quản. Căn cứ mã số Chương nằm trong khoảng cấp nào, để xác định Chương đó thuộc cấp quản lý tương ứng;

b) Các trường hợp ủy quyền

- Trường hợp cơ quan, đơn vị được cơ quan thu ủy quyền thu, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền thu. Riêng các khoản thu do cơ quan thuế, cơ quan hải quan ủy quyền thu hạch toán vào chương người nộp.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ủy quyền của cơ quan khác, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền chi.

4. Danh mục mã Chương

Danh mục mã Chương được quy định chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này. Sở Tài chính hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương trên địa bàn để phù hợp với thực tế tổ chức ở địa phương; không ban hành mã số khác với Thông tư này.

Điều 3. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Loại, Khoản"

1. Nội dung phân loại

a) Loại dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi ngân sách được quy định tại Điều 36 và Điều 38 của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Khoản là phân loại chi tiết của Loại, dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế quốc dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Loại được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị lá số chẵn theo hàng chục, khoảng cách giữa các Loại là 30 giá trị. Riêng Loại các hoạt động kinh tế là 60 giá trị;

b) Khoản được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9 liền sau mã số của từng Loại tương ứng.

3. Nguyên tắc hạch toán

Hạch toán phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo Loại, Khoản phù hợp với nội dung dự toán được giao. Trường hợp một dự án có nhiều công năng, căn cứ công năng chính của dự án để xác định Loại, Khoản phù hợp.

Khi hạch toán chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Khoản theo đúng nội dung phân loại, căn cứ mã số Khoản để xác định khoản chi ngân sách thuộc Loại tương ứng. Cụ thể như sau:

a) Loại Quốc phòng (ký hiệu 010)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về quốc phòng của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác dân quân tự vệ của các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách của Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

b) Loại An ninh và trật tự an toàn xã hội (ký hiệu 040)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về an ninh và trật tự an toàn xã hội của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

c) Loại Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (ký hiệu 070)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục - đào tạo và dạy nghề, như sau:

- *Giáo dục - đào tạo:*

+ Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo

bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục đào tạo; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển giáo dục, đào tạo.

- *Giáo dục nghề nghiệp:*

+ Chi các hoạt động giáo dục nghề nghiệp của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trang thiết bị học nghề; chi hoạt động của các cơ sở giao dục nghề nghiệp theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Tổng cục Dạy nghề; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển dạy nghề.

d) Loại Khoa học và công nghệ (ký hiệu 100)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học và công nghệ khác. Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học và công nghệ khác. Bao gồm cả các khoản chi để phục vụ cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo trình độ đại học, sau đại học bao gồm cả phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Giáo dục đại học; chi ngân sách cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp (trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) theo Luật Giáo dục nghề nghiệp.

đ) Loại Y tế, dân số và gia đình (ký hiệu 130)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước mua hoặc hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và chi vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế, dân số và gia đình bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ cho hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Sở Y tế, Phòng Y tế; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng và phát triển thực nghiệm về y tế và sức khỏe con người; chi xử lý môi trường.

e) Loại Văn hóa thông tin (ký hiệu 160)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông, báo chí.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động văn hóa thông tin để phục vụ cho các hoạt động thuộc văn hóa và thông tin.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa; chi ngân sách cho các hoạt động hoa tiêu lĩnh vực đường thủy, đường không, hệ thống phát thanh, truyền hình, thông tấn; khoa học và công nghệ, đào tạo.

g) Loại Phát thanh, truyền hình, thông tấn (ký hiệu 190)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; Chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ.

h) Loại Thể dục thể thao (ký hiệu 220)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ thể dục thể thao và phát triển các chính sách về các vấn đề thể dục thể thao; điều hành hoạt động hoặc hỗ trợ các hoạt động thể thao.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thể dục thể thao bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo sân vận động, trung tâm thể thao, nhà thi đấu, mua sắm trang thiết bị huấn luyện, chi phí đào tạo vận động viên thành tích cao, chi phí hỗ trợ vận động viên, các chính sách chế độ liên quan thể dục thể thao.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Phòng Văn hóa; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển thể thao.

i) Loại Bảo vệ môi trường (ký hiệu 250)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi hoạt động nghiên cứu khoa học.

k) Loại Các hoạt động kinh tế (ký hiệu 280)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, công thương, giao thông vận tải, công nghệ thông tin, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên và các hoạt động kinh tế khác.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước cho hoạt động kinh tế bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, công thương, giao thông vận tải, công nghệ thông tin, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên, các hoạt động kinh tế khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

l) Loại Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (ký hiệu 340)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác theo quy định; các hoạt động quản lý nhà nước khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể để phục vụ cho các hoạt động quản lý nhà nước; hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác theo quy định; chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý nhà nước khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học; chi hoạt động kinh tế.

m) Loại Bảo đảm xã hội (ký hiệu 370)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội bao gồm: chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động bảo đảm xã hội để phục vụ các hoạt động bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội: Chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học về lĩnh vực bảo đảm xã hội.

n) Loại Tài chính và khác (ký hiệu 400)

Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động tài chính và khác như trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay, viện trợ, chi dự trữ quốc gia, đầu tư, cho vay của Nhà nước, bổ sung quỹ dự trữ tài chính, hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn và các khoản chi khác ngân sách nhà nước.

o) Loại Chuyển giao, chuyển nguồn (ký hiệu 430)

Để phản ánh, hạch toán chi các khoản chuyển giao các cấp và chuyển sang năm sau như bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới, nộp ngân sách cấp trên, chuyển nguồn sang năm sau, hỗ trợ địa phương khác theo quy định, dự phòng ngân sách và nhiệm vụ chi khác của ngân sách.

4. Danh mục mã Loại, Khoản được quy định chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Mục và Tiểu mục"

1. Nội dung phân loại

a) Mục dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước căn cứ nội dung kinh tế theo các chính sách, chế độ thu, chi ngân sách nhà nước.

Các Mục có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Tiểu nhóm.

Các Tiểu nhóm có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Nhóm.

b) Tiểu mục là phân loại chi tiết của Mục, dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo các đối tượng quản lý trong từng Mục.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục, bao gồm Mục trong cân đối và Mục ngoài cân đối.

- Mục trong cân đối bao gồm: Mục thu, Mục chi ngân sách nhà nước và Mục chuyển nguồn giữa các năm ngân sách.

- Mục ngoài cân đối bao gồm: Mục vay và trả nợ gốc vay của ngân sách nhà nước, Mục tạm thu và Mục tạm chi.

b) Tiểu mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9, trong đó giá trị 9 cuối cùng trong khoảng của Mục dùng chỉ tiểu mục khác (hạch toán khi có hướng dẫn cụ thể). Các Tiểu mục thu, chi được bố trí trong khoảng 50 giá trị liền sau của Mục thu, chi trong cân đối tương ứng. Riêng các Mục vay và trả nợ gốc vay khoảng cách là 20 giá trị.

3. Nguyên tắc hạch toán

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Tiểu mục theo đúng nội dung kinh tế các khoản thu, chi ngân sách. Căn cứ mã số Tiểu mục để xác định khoản thu, chi ngân sách thuộc Mục tương ứng.

4. Danh mục mã Mục, Tiểu mục được quy định chi tiết tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia"

1. Nội dung phân loại

a) Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được phân loại dựa trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng.

b) Các nhiệm vụ chi cần được theo dõi riêng gồm cả các chương trình, dự án hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế và chương trình, mục tiêu, dự án của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên, phạm vi thực hiện rộng, kinh phí lớn.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được mã số hóa theo 4 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục. Các chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được chi tiết theo các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia, được mã hóa theo 4 ký tự liền sau mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia.

b) Cách thức bố trí

- Đối với các chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định: Sử dụng các mã số có giá trị từ 0001 đến 4999; khoảng cách giữa các chương trình, mục tiêu là 20 giá trị. Riêng Chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước (Mã số 0210) có 40 giá trị. Đối với 21 Chương trình mục tiêu ban hành theo Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015; chương trình, mục tiêu xử lý chất độc da cam Dioxin; hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ là 10 giá trị.

- Đối với các chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định: Sử dụng các mã số có giá trị từ 5000 đến 9989; khoảng cách giữa các chương trình, mục tiêu là 10 giá trị. Đối với các địa phương có nhu cầu quản lý, hạch toán riêng các chương trình mục tiêu do địa phương quyết định ban hành: Sở Tài chính có văn bản đề xuất cụ thể (kèm theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chương trình mục tiêu của địa phương) gửi Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) để xác định mã số cụ thể và thông báo gửi địa phương thực hiện.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Khi hạch toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia chỉ hạch toán theo mã số các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án;

căn cứ mã số của các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án, tổng hợp thông tin về số chi ngân sách nhà nước cho cả chương trình, mục tiêu tương ứng.

Đối với các khoản chi ngân sách nhà nước không thuộc chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia thì không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia.

b) Trường hợp địa phương bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định thì phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định (không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành).

4. Danh mục mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Nguồn ngân sách nhà nước"

1. Nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, được phân loại căn cứ nguồn gốc hình thành, bao gồm nguồn trong nước và nguồn ngoài nước, cụ thể:

a) Nguồn ngoài nước là nguồn vốn nước ngoài tài trợ theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo cam kết của nhà tài trợ, bên cho vay nước ngoài được ký kết với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

b) Nguồn trong nước là các nguồn vốn còn lại, bao gồm cả nguồn vốn ngoài nước tài trợ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được coi là nguồn vốn trong nước và được hạch toán theo mã nguồn trong nước.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước được mã hóa theo 2 ký tự, trong đó:

- Nguồn vốn trong nước: Mã số 01

- Nguồn vốn ngoài nước: Mã số 50

Các mã chi tiết của mã nguồn vốn trong nước, mã nguồn vốn ngoài nước quy định tại chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS).

3. Nguyên tắc hạch toán

Đối với mã nguồn trong nước, hạch toán chi thường xuyên theo mã số tính chất nguồn kinh phí; chi đầu tư theo mã số nguồn vốn đầu tư. Bộ Tài chính bổ sung danh mục và hướng dẫn cụ thể đối với các trường hợp hạch toán chi tiết đến từng nguồn vốn đầu tư, thường xuyên trong chế độ kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Cấp ngân sách nhà nước"

1. Nội dung phân loại

a) Cấp ngân sách được phân loại dựa trên cơ sở phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cho từng cấp chính quyền để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Cấp ngân sách bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Ngân sách trung ương: Quy định là số 1.

b) Ngân sách cấp tỉnh: Quy định là số 2.

c) Ngân sách cấp huyện: Quy định là số 3.

d) Ngân sách cấp xã: Quy định là số 4.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Đối với thu ngân sách nhà nước

Đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không ghi mã số cấp ngân sách. Căn cứ vào chế độ phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, Kho bạc Nhà nước hạch toán số thu theo từng cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

b) Đối với chi ngân sách nhà nước

Các cơ quan, đơn vị giao dự toán, khi phát hành chứng từ chi ngân sách nhà nước (giấy rút dự toán hoặc lệnh chi tiền, chứng từ chi ngân sách nhà nước khác), phải ghi rõ khoản chi thuộc ngân sách cấp nào. Trên cơ sở đó, Kho bạc nhà nước hạch toán mã số chi theo cấp ngân sách tương ứng vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 02 năm 2017, áp dụng từ năm ngân sách 2017, cụ thể như sau:

a) Đối với năm ngân sách 2017 thực hiện theo quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Việc chuyển đổi mã số hạch

toán ngành, lĩnh vực đầu tư theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg và lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước số 83/2016/QH13 sang danh mục mã số nhiệm vụ chi năm ngân sách 2017 được thực hiện theo Bảng chuyển đổi số 01/BCĐ kèm theo Thông tư này. Mã nhiệm vụ chi ban hành kèm theo Quyết định số 63/2008/QĐ-BTC ngày 01/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực từ năm ngân sách 2017.

b) Từ năm ngân sách 2018 trở đi thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này. Việc chuyển đổi mã số hạch toán ngành, lĩnh vực đầu tư theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg và lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước số 83/2016/QH13 sang danh mục mã số nhiệm vụ chi mới được thực hiện theo Bảng chuyển đổi số 02/BCĐ kèm theo Thông tư này.

3. Thông tư này thay thế Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi: số 136/2009/TT-BTC ngày 02/7/2009, số 69/2009/TT-BTC ngày 03/4/2009, số 223/2009/TT-BTC ngày 25/11/2009, số 26/2010/TT-BTC ngày 25/02/2010, số 143/2010/TT - BTC ngày 22/9/2010, số 198/2010/TT-BTC ngày 08/12/2010, số 30/2011/TT-BTC ngày 02/3/2011, số 57/2011/TT-BTC ngày 05/5/2011, số 144/2011/TT-BTC ngày 21/10/2011, số 110/2012/TT-BTC ngày 03/7/2012, số 217/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, số 97/2013/TT-BTC ngày 23/7/2013, số 192/2014/TT-BTC ngày 12/12/2014, số 56/2016/TT-BTC ngày 25/3/2016, số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Quyết định số 54/QĐ-BTC ngày 12/01/2011; Công văn số 7472/BTC-NSNN ngày 10/6/2010 về việc cấp mã số cho các chương trình, dự án của Bộ Giáo dục và Đào Tạo, Công văn số 7423/BTC-NSNN ngày 05/6/2014 về việc cấp mã dự án của Bộ Giáo dục và Đào Tạo kể từ ngày hiệu lực nêu tại Khoản 1, Điều 8 Thông tư này. Riêng các mã số Bộ Tài chính đã cấp cho chương trình, mục tiêu "Xử lý chất độc da cam Dioxin" hạch toán theo quy định tại Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013 và "Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ" hạch toán theo quy định tại Thông tư số 104/2014/TT-BTC ngày 07/8/2014 của Bộ Tài chính; các mã chương trình, mục tiêu, dự án do địa phương quyết định đã được Bộ Tài chính cấp mã số, được sử dụng mã số đã được cấp.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước được quy định thống nhất toàn quốc.

Việc chuyển đổi số dư từ mã Mục lục ngân sách nhà nước cũ sang mã Mục lục ngân sách nhà nước ban hành tại Thông tư này bảo đảm phản ánh đầy đủ thông tin, không làm thay đổi nội dung kinh tế của số dư. Bộ Tài chính có công văn riêng hướng dẫn bảng chuyển đổi (ánh xạ).

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này.

Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

Phụ lục I
DANH MỤC MÃ CHƯƠNG
(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	Tên	Ghi chú
Chương thuộc Trung ương		Giá trị từ 001 đến 399
001	Văn phòng Chủ tịch nước	
002	Văn phòng Quốc hội	
003	Tòa án nhân dân tối cao	
004	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
005	Văn phòng Chính phủ	
009	Bộ Công an	
010	Bộ Quốc phòng	
011	Bộ Ngoại giao	
012	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
013	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
014	Bộ Tư pháp	
016	Bộ Công thương	
017	Bộ Khoa học và Công nghệ	
018	Bộ Tài chính	
019	Bộ Xây dựng	
021	Bộ Giao thông - Vận tải	
022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
023	Bộ Y tế	
024	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
026	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
027	Bộ Thông tin và Truyền thông	
035	Bộ Nội vụ	
036	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
037	Thanh tra Chính phủ	
038	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
039	Kiểm toán Nhà nước	
040	Đài Tiếng nói Việt Nam	
041	Đài Truyền hình Việt Nam	
042	Thông tấn xã Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
044	Đại học Quốc gia Hà Nội	
045	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	
046	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
048	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	
049	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	
050	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
083	Ủy ban Dân tộc	
088	Ủy ban sông Mê Kông	
100	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	
107	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	
109	Văn phòng Trung ương Đảng	
110	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
111	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
112	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
113	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	
114	Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam	
115	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	
116	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	
117	Tổng công ty Động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	
118	Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	
119	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	
120	Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam	
121	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	
122	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
123	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	
124	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	
125	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	
126	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
127	Tổng công ty Thép Việt Nam	
128	Tổng công ty Giấy Việt Nam	
129	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	
130	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	
131	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	
132	Tổng công ty Lương thực miền Nam	
133	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	
134	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
135	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần	
136	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	
137	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	
138	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	
139	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
140	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	
141	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	
142	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
143	Ngân hàng Chính sách xã hội	
145	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
146	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	
147	Tổng công ty Viễn thông MobiFone	
148	Tổng công ty Tân Cảng - Bộ Quốc phòng	
149	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	
150	Tổng công ty Rau quả nông sản - Công ty cổ phần	
151	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	
152	Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh	
153	Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài	
154	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
158	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
159	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
160	Các quan hệ khác của ngân sách	
161	Nhà thầu chính ngoài nước	
162	Nhà thầu phụ ngoài nước	
163	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
164	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	
165	Tổng công ty Điện tử và Tin học	

Mã số	Tên	Ghi chú
167	Tổng công ty Da giầy Việt Nam	
168	Tổng công ty Nhựa Việt Nam	
169	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	
170	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	
171	Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	
172	Tổng công ty Mía đường II - Công ty cổ phần	
173	Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)	
174	Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	
175	Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	
176	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	
177	Tập đoàn Viễn thông quân đội	
179	Tổng công ty Sông Đà	
180	Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	
181	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	
182	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	
183	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	
184	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	
185	Hội Nhà văn Việt Nam	
186	Hội Nhà báo Việt Nam	
187	Hội Luật gia Việt Nam	
188	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	
189	Hội Sinh viên Việt Nam	
190	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	
191	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	
192	Hội Điện ảnh Việt Nam	
193	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	
194	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	
195	Hội Mỹ thuật Việt Nam	
196	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
197	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	
198	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	
199	Hội Người cao tuổi Việt Nam	
200	Hội Người mù Việt Nam	
201	Hội Đông y Việt Nam	
202	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	
203	Tổng hội Y học Việt Nam	
204	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	
205	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	
206	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	
207	Hội Khuyến học Việt Nam	
399	Các đơn vị khác	
Chương thuộc cấp tỉnh		Giá trị từ 400 đến 599
402	Văn phòng Hội đồng nhân dân	
405	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
411	Sở Ngoại vụ	
412	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
413	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
414	Sở Tư pháp	
416	Sở Công Thương	
417	Sở Khoa học và Công nghệ	
418	Sở Tài chính	
419	Sở Xây dựng	
421	Sở Giao thông - Vận tải	
422	Sở Giáo dục và Đào tạo	
423	Sở Y tế	
424	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
425	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
426	Sở Tài nguyên và Môi trường	
427	Sở Thông tin và Truyền thông	
428	Sở Du lịch	
429	Sở Văn hóa - Thể thao	
435	Sở Nội vụ	
437	Thanh tra tỉnh	
439	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	
440	Đài Phát thanh	

Mã số	Tên	Ghi chú
441	Đài Truyền hình	
442	Đài Phát thanh - Truyền hình	
448	Liên minh các hợp tác xã	
483	Ban Dân tộc	
505	Ban quản lý khu công nghiệp	
509	Văn phòng Tỉnh ủy	
510	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	
511	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
512	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
513	Hội Nông dân tỉnh	
514	Hội Cựu chiến binh tỉnh	
515	Liên đoàn lao động tỉnh	
516	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	
517	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	
518	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	
519	Hội Nhà văn	
520	Hội Nhà báo	
521	Hội Luật gia	
522	Hội Chữ thập đỏ	
523	Hội Sinh viên	
524	Hội Văn nghệ dân gian	
525	Hội Nhạc sĩ	
526	Hội Điện ảnh	
527	Hội Nghệ sĩ múa	
528	Hội Kiến trúc sư	
529	Hội Mỹ thuật	
530	Hội Nghệ sĩ sân khấu	
531	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	
532	Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh	
533	Hội Người cao tuổi	
534	Hội Người mù	
535	Hội Đông y	
536	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
537	Hội Cựu thanh niên xung phong	
538	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	
539	Hội Khuyến học	

Mã số	Tên	Ghi chú
540	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật	
551	Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	
552	Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh	
553	Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài	
554	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
555	Doanh nghiệp tư nhân	
556	Hợp tác xã	
557	Hộ gia đình, cá nhân	
558	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
559	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
560	Các quan hệ khác của ngân sách	
561	Nhà thầu chính ngoài nước	
562	Nhà thầu phụ ngoài nước	
563	Các Tổng công ty địa phương quản lý	
564	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	
599	Các đơn vị khác	
Chương thuộc cấp huyện		Giá trị từ 600 đến 799
605	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	
612	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
614	Phòng Tư pháp	
618	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
619	Phòng Quản lý đô thị	
620	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
622	Phòng Giáo dục và Đào tạo	
623	Phòng Y tế	
624	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
625	Phòng Văn hóa và Thông tin	
626	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
635	Phòng Nội vụ	
637	Thanh tra huyện	

Mã số	Tên	Ghi chú
640	Đài Phát thanh	
683	Phòng Dân tộc	
709	Huyện ủy	
710	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	
711	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
712	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	
713	Hội Nông dân huyện	
714	Hội Cựu chiến binh huyện	
715	Liên đoàn Lao động huyện	
716	Liên minh hợp tác xã	
717	Hội Chữ thập đỏ	
718	Hội Người cao tuổi	
719	Hội Người mù	
720	Hội Đông y	
721	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
722	Hội Cựu thanh niên xung phong	
723	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	
724	Hội Khuyến học	
754	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
755	Doanh nghiệp tư nhân	
756	Hợp tác xã	
757	Hộ gia đình, cá nhân	
758	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
759	Các đơn vị có vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
760	Các quan hệ khác của ngân sách	
799	Các đơn vị khác	
Chương thuộc cấp xã		Giá trị từ 800 đến 989
800	Tổng hợp ngân sách xã	Để cơ quan Kho bạc Nhà nước hạch toán tổng hợp ngân sách cấp xã
802	Hội đồng nhân dân	
805	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
809	Công an xã	
810	Ban quân sự xã	

Mã số	Tên	Ghi chú
811	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	
812	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	
813	Hội Nông dân xã	
814	Hội Cựu chiến binh xã	
819	Đảng ủy xã	
820	Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	
822	Trường mầm non, nhà trẻ	
823	Trạm Y tế xã	
824	Hội Chữ thập đỏ xã	
825	Hội Người cao tuổi xã	
826	Hội Khuyến học xã	
854	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
856	Hợp tác xã	
857	Hộ gia đình, cá nhân	
860	Các quan hệ khác của ngân sách	
989	Các đơn vị khác	

Phụ lục II

DANH MỤC MÃ LOẠI - KHOẢN

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
1	**Loại**	**010**	**Quốc phòng**	Trừ chi công tác quốc phòng tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	011	Quốc phòng	
	Khoản	012	Cơ yếu Chính phủ	
	Khoản	013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	
	Khoản	014	Chuẩn bị động viên	
2	**Loại**	**040**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**	Trừ chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
3	**Loại**	**070**	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	Trường hợp ghép các cấp giáo dục (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Khuyết tật) thì hạch toán theo cấp học chiếm tỷ trọng chi ngân sách lớn nhất; không thay đổi trong quá trình thực hiện
	Khoản	071	Giáo dục mầm non	Bao gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo
	Khoản	072	Giáo dục tiểu học	
	Khoản	073	Giáo dục trung học cơ sở	
	Khoản	074	Giáo dục trung học phổ thông	
	Khoản	075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Bao gồm: Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.
	Khoản	081	Giáo dục đại học	
	Khoản	082	Giáo dục sau đại học	Bao gồm: Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.
	Khoản	083	Đào tạo khác trong nước	
	Khoản	084	Đào tạo ngoài nước	Khoản này chỉ bao gồm: Các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo dài hạn tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	
	Khoản	091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	Bao gồm: Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	Bao gồm: Kiểm tra, giám sát, các đại hội, hội thi, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động không chia tách cho từng cấp học…
4	**Loại**	**100**	**Khoa học và công nghệ**	
	Khoản	101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong các lĩnh vực toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp,... và các hoạt động khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
	Khoản	102	Khoa học xã hội và nhân văn	Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, trong các lĩnh vực kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật,... Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn,

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
	Khoản	103	Khoa học và công nghệ khác	Bao gồm cả hoạt động điều tra cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí khoa học và công nghệ). Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
5	**Loại**	**130**	**Y tế, dân số và gia đình**	
	Khoản	131	Y tế dự phòng	Bao gồm: Các hoạt động y tế dự phòng
	Khoản	132	Khám bệnh, chữa bệnh	Bao gồm: Các hoạt động của bệnh viện, các phòng khám, chỉnh hình, phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc ngành y tế. Không bao gồm: Cơ sở phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội (hạch toán vào Khoản tương ứng trong Loại bảo đảm xã hội).
	Khoản	133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho: Người nghèo, người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; người có công với cách mạng; người nghỉ hưu; đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo; thân nhân lực lượng vũ trang;...
	Khoản	134	Vệ sinh an toàn thực phẩm	
	Khoản	139	Y tế khác	Không bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh (đã hạch toán ở Khoản 131, 132)
	Khoản	141	Sự nghiệp gia đình	Không bao gồm: Hoạt động về dân số (đã hạch toán ở Khoản 151)
	Khoản	151	Dân số	

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
6	**Loại**	**160**	**Văn hóa thông tin**	
	Khoản	161	Văn hóa	Bao gồm: Phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động nghệ thuật,…
	Khoản	171	Thông tin	Bao gồm: Hoạt động thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí. Không bao gồm: hoạt động thông tấn (đã được hạch toán ở Loại 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn).
7	**Loại**	**190**	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất, hoặc hoạt động chính
	Khoản	191	Phát thanh	
	Khoản	201	Truyền hình	
	Khoản	211	Thông tấn	(Dùng cho cấp trung ương)
8	**Loại**	**220**	**Thể dục thể thao**	
	Khoản	221	Thể dục thể thao	
9	**Loại**	**250**	**Bảo vệ môi trường**	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất
	Khoản	251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	
	Khoản	261	Xử lý chất thải rắn	Bao gồm cả các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn
	Khoản	262	Xử lý chất thải lỏng	Bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng
	Khoản	263	Xử lý chất thải khí	
	Khoản	271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
	Khoản	272	Ứng phó với biến đổi khí hậu	
	Khoản	278	Bảo vệ môi trường khác	
10	**Loại**	**280**	**Các hoạt động kinh tế**	Các hoạt động trong từng Khoản, gồm cả dịch vụ khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động đó; các nhiệm vụ chi, dự án phục vụ cho hoạt động nào, thì hạch toán vào Khoản đó.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Bao gồm cả hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, diêm nghiệp,…
	Khoản	282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	
	Khoản	283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	
	Khoản	284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	
	Khoản	285	Định canh, định cư và kinh tế mới	Bao gồm cả kinh tế biển, đảo.
	Khoản	291	Vận tải công cộng đô thị	Bao gồm: Vận tải xe buýt, đường sắt nội đô
	Khoản	292	Giao thông đường bộ	Không bao gồm: Vận tải bằng xe buýt
	Khoản	293	Giao thông đường sắt	Không bao gồm: Vận tải đường sắt nội đô
	Khoản	294	Giao thông đường thủy nội địa	
	Khoản	295	Giao thông hàng hải	Bao gồm cả vận tải ven biển và hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển
	Khoản	296	Giao thông hàng không	
	Khoản	297	Hỗ trợ vận tải	Bao gồm: Các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa
	Khoản	301	Công nghiệp dầu, khí	Bao gồm các khoản chi ngân sách cho ngành dầu, khí.
	Khoản	302	Công nghiệp điện năng	Bao gồm cả sản xuất, truyền dẫn, phân phối tiêu thụ điện
	Khoản	309	Công nghiệp khác	Bao gồm: Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; Công nghiệp khác
	Khoản	311	Cấp, thoát nước	Không bao gồm: thu gom, xử lý nước thải (đã phản ánh Khoản 262 - Xử lý chất thải lỏng)
	Khoản	312	Kiến thiết thị chính	Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	314	Công nghệ thông tin	Bao gồm: Các khoản chi bố trí trực tiếp cho lĩnh vực công nghệ thông tin. Các đơn vị dùng ngân sách được giao theo các lĩnh vực chi để mua sản phẩm công nghệ thông tin, đào tạo tập huấn, hội thảo... về công nghệ thông tin nhằm phục vụ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, thuộc Loại nào thì hạch toán vào Loại đó.. Ví dụ: - Trường học mua máy tính thì hạch toán theo Khoản tương ứng thuộc Loại 070 (Giáo dục - đào tạo và dạy nghề). - Dự án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước thì hạch toán vào Khoản tương ứng của Loại 340 (Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)
	Khoản	321	Thương mại	Bao gồm cả hoạt động phục vụ thương mại, như xây dựng chợ, trung tâm logistic, trung tâm hội trợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/đặc biệt khó khăn; hoạt động bán buôn, bán lẻ, hoạt động xúc tiến thương mại
	Khoản	322	Du lịch	Bao gồm cả dịch vụ du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch.
	Khoản	331	Hoạt động dự trữ quốc gia	Bao gồm chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia
	Khoản	332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	Bao gồm: Hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải; tài nguyên và khí tượng, thủy văn; công thương; xây dựng; xã hội, nhân văn; lĩnh vực sự nghiệp khác

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				Bao gồm cả lưu trữ hồ sơ ngành tài nguyên, địa chính và các ngành hoạt động kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin của ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa) Không bao gồm: Các hoạt động điều tra, quan trắc đối với lĩnh vực môi trường (đã được hạch toán ở Khoản 251); hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; các khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động của cơ quan, đơn vị đã được hạch toán vào từng Khoản của Loại này
	Khoản	338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	Bao gồm: Các hoạt động sự nghiệp kinh tế và dịch vụ còn lại chưa được hạch toán vào các Khoản trên. Bao gồm cả hoạt động xúc tiến đầu tư.
11	**Loại**	**340**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**	
	Khoản	341	Quản lý nhà nước	Bao gồm hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, bao gồm cả Ngân hàng nhà nước, Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Kiểm toán Nhà nước.
	Khoản	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	
	Khoản	361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	Bao gồm hoạt động của các tổ chức: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	362	Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Bao gồm hỗ trợ hoạt động của các tổ chức: - Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Mỹ Thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; - Tổ chức xã hội: Hội chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam; - Tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Tổng Hội y học Việt Nam, Hội Đông y Việt Nam; - Tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác.
	Khoản	368	Hoạt động khác	Bao gồm chi bồi thường cho người bị oan sai, đóng niêm liễn cho các tổ chức quốc tế.
12	**Loại**	**370**	**Bảo đảm xã hội**	
	Khoản	371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn Pháp lệnh và chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công.
	Khoản	372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	Bao gồm: Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Không bao gồm các hoạt động chăm sóc về giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,… đã hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.
	Khoản	374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	Bao gồm: Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN chi trả. Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 398.
	Khoản	398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, gia đình, cá nhân nhận nuôi đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng bảo trợ xã hội khác theo quy định); chính sách đối với các đối tượng khác theo quy định; chi tiền ăn, sinh hoạt phí, trợ cấp cho đối tượng; chi hoạt động và đầu tư các cơ sở nuôi dưỡng đối tượng theo quy định, cơ sở chỉnh hình phục hồi chức năng (không hạch toán vào Khoản 132). Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 374 nêu trên.
13	**Loại**	**400**	**Tài chính và khác**	
	Khoản	401	Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay	

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	402	Viện trợ	Bao gồm cả chi đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam.
	Khoản	403	Chi dự trữ quốc gia	Bao gồm chi mua hàng dự trữ quốc gia. Không bao gồm chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia và chi cho đầu tư xây dựng cơ bản của dự trữ quốc gia
	Khoản	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định	
	Khoản	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định	
	Khoản	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định	
	Khoản	407	Vay và trả nợ gốc	
	Khoản	408	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Khoản	411	Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	
	Khoản	428	Khác ngân sách	Bao gồm: Chi hoàn hoàn trả khoản thu nộp nhầm, nộp thừa; các khoản chi chưa phân loại vào các lĩnh vực nêu trên.
	Khoản	429	Các nhiệm vụ chi khác	Để phản ánh nhiệm vụ chi khác không thuộc nhiệm vụ chi đã có tên trong các lĩnh vực
14	**Loại**	**430**	**Chuyển giao, chuyển nguồn**	
	Khoản	431	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	433	Nộp ngân sách cấp trên	
	Khoản	434	Chuyển nguồn sang năm sau	
	Khoản	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định	
	Khoản	436	Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định cho nguồn kinh phí đáp ứng nhu cầu tiền lương tăng thêm khi tăng lương cơ sở
	Khoản	437	Dự phòng ngân sách	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định
	Khoản	438	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Theo Luật Thuế giá trị gia tăng

Phụ lục III
DANH MỤC MÃ MỤC, TIỂU MỤC
(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
I. PHẦN THU				
Nhóm 0110:			**THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ**	
Tiểu nhóm 0111:			**Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập**	
Mục	**1000**		**Thuế thu nhập cá nhân**	
Tiểu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	
		1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	
		1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	
		1008	Thuế thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	
		1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	
		1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	
		1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác	
Mục	**1050**		**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	
Tiểu mục		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn	
		1056	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)	
		1057	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1099	Khác	
Mục	**1150**		**Thu nhập sau thuế thu nhập**	
		1151	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	
		1153	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1154	Thu nhập từ cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1155	Thu từ lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1199	Khác	
Mục	1250		**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển**	
		1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		1253	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		1255	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan trung ương cấp phép	
		1256	Thu tiền cấp quyền hàng không	
		1257	Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1258	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan địa phương cấp phép	
		1299	Thu từ các tài nguyên khác	
Tiểu nhóm 0112:			**Thuế sử dụng tài sản**	
Mục	**1300**		**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	
Tiểu mục		1301	Đất trồng cây hàng năm	
		1302	Đất trồng cây lâu năm	
		1303	Đất trồng rừng	
		1304	Đất nuôi trồng thủy sản	
		1305	Đất làm muối	
		1349	Đất dùng cho mục đích khác	
Mục	**1400**		**Thu tiền sử dụng đất**	
Tiểu mục		1401	Đất được nhà nước giao	
		1405	Đất xen kẹp (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)	
		1406	Đất dôi dư (phần đất khi đo thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao)	
		1407	Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	
		1408	Đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê	
		1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	
		1449	Khác	
Mục	**1550**		**Thuế tài nguyên**	
Tiểu mục		1551	Dầu, condensate (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1552	Nước thủy điện	
		1553	Khoáng sản kim loại	
		1555	Khoáng sản phi kim loại	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1556	Thủy, hải sản	
		1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên	
		1558	Nước thiên nhiên khác	
		1561	Yến sào thiên nhiên	
		1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1599	Tài nguyên khoáng sản khác	
Mục	**1600**		**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị	
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	
		1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	
Tiểu nhóm 0113:			**Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)**	
Mục	**1700**		**Thuế giá trị gia tăng**	
Tiểu mục		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	
		1704	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	
		1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1749	Hàng hóa, dịch vụ khác	
Mục	**1750**		**Thuế tiêu thụ đặc biệt**	
Tiểu mục		1751	Hàng nhập khẩu	
		1753	Thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước	
		1754	Rượu sản xuất trong nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1755	Ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất, lắp ráp trong nước	
		1756	Xăng các loại sản xuất trong nước	
		1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		1758	Bia sản xuất trong nước	
		1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước	
		1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước	
		1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước	
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước	
		1799	Khác	
Mục	**1850**		**Thuế xuất khẩu**	
Tiểu mục		1851	Thuế xuất khẩu	
Mục	**1900**		**Thuế nhập khẩu**	
Tiểu mục		1901	Thuế nhập khẩu	
Mục	**1950**		**Thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam**	
Tiểu mục		1951	Thuế chống bán phá giá	
		1952	Thuế chống trợ cấp	
		1953	Thuế chống phân biệt đối xử	
		1954	Thuế tự vệ	
		1999	Thuế phòng vệ khác	
Mục	**2000**		**Thuế bảo vệ môi trường**	
Tiểu mục		2001	Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)	
		2002	Dầu Diezel sản xuất trong nước	
		2003	Dầu hỏa sản xuất trong nước	
		2004	Dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước	
		2005	Than đá sản xuất trong nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2006	Dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước	
		2007	Túi ni lông sản xuất trong nước	
		2008	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2009	Nhiên liệu bay sản xuất trong nước	
		2011	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2012	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2013	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2019	Sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		2021	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	
		2041	Xăng nhập khẩu bán ra trong nước	
		2042	Nhiên liệu bay nhập khẩu bán ra trong nước	
		2043	Diezel nhập khẩu bán ra trong nước	
		2044	Dầu hỏa nhập khẩu bán ra trong nước	
		2045	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn nhập khẩu bán ra trong nước	
		2046	Than đá nhập khẩu bán ra trong nước	
		2047	Các hàng hóa nhập khẩu khác bán ra trong nước	
		2048	Sản phẩm, hàng hóa trong nước khác	
		2049	Khác	
Tiểu nhóm 0114:			**Thu phí và lệ phí**	*Mỗi mục phí, lệ phí chi tiết theo lĩnh vực được thu phí, lệ phí; mỗi tiểu lĩnh vực thu phí, lệ phí được bố trí một tiểu mục, vì vậy các khoản phí, lệ phí trong tiểu lĩnh vực đó đều hạch toán vào tiểu mục tương ứng*

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**2100**		**Phí trong lĩnh vực khác**	
Tiểu mục		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	*Để phản ánh thu các khoản phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề khác quy định nhưng chưa có tên riêng trong Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13.*
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	
		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
		2146	Thu nợ phí xăng dầu	
		2147	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	
		2148	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	
Mục	**2150**		**Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**	
Tiểu mục		2151	Phí kiểm dịch *(kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)*	
		2152	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	
		2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	
		2157	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
		2162	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	
		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	
		2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**2200**		**Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao**	
Tiểu mục		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân	
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	
		2208	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam	
		2211	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	
Mục	**2250**		**Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng**	
Tiểu mục		2251	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	
		2254	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay	
		2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	
		2262	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh	
		2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
		2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất	
		2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	
		2266	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	
		2267	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	
Mục	**2300**		**Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải**	
Tiểu mục		2301	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ *(sử dụng đường bộ, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, sát hạch lái xe)*	
		2302	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa	
		2303	Phí thuộc lĩnh vực đường biển	
		2316	Phí thuộc lĩnh vực hàng không	
		2323	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**2350**		**Phí thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông**	
Tiểu mục		2351	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	
		2352	Phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet	
		2353	Phí sử dụng mã, số viễn thông	
		2361	Phí quyền hoạt động viễn thông	
		2362	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	
		2363	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	
		2364	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	
		2365	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	
		2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	
		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin	
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	
Mục	**2400**		**Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng**	
Tiểu mục		2404	Phí phòng cháy, chữa cháy	
		2416	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ	
		2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	
		2421	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
		2422	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	
Mục	**2450**		**Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch**	
Tiểu mục		2452	Phí thăm quan	
		2453	Phí thẩm định văn hóa phẩm	
		2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
		2456	Phí thư viện	
		2457	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2458	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả	
Mục	**2500**		**Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ**	
Tiểu mục		2504	Phí sở hữu trí tuệ	
		2505	Phí cấp mã số, mã vạch	
		2506	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	
		2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	
		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	
		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	
Mục	**2550**		**Phí thuộc lĩnh vực y tế**	
Tiểu mục		2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	
		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế	
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố	
Mục	**2600**		**Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường**	
Tiểu mục		2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	
		2624	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là dầu thô và khí thiên nhiên	
		2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	
		2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
		2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	
		2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	
		2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	
		2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	
		2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	
		2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển	
		2636	Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	
		2637	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	
		2638	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	
Mục	**2650**		**Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm**	
Tiểu mục		2652	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước	
		2663	Phí hải quan	
		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán	
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính	
Mục	**2700**		**Phí thuộc lĩnh vực tư pháp**	
Tiểu mục		2701	Án phí	
		2703	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	
		2706	Phí thi hành án dân sự	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2707	Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài	
		2715	Phí công chứng	
		2716	Phí chứng thực	
		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp	
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	
		2721	Phí sử dụng thông tin	
		2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	
Mục	**2750**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân**	
Tiểu mục		2751	Lệ phí quốc tịch	
		2752	Lệ phí cấp hộ chiếu	
		2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
		2766	Lệ phí tòa án	
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú	
		2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	
		2771	Lệ phí hộ tịch	
		2772	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	
		2774	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi	
Mục	**2800**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản**	
Tiểu mục		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	
		2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	
		2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	
		2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2825	Lệ phí trước bạ tàu bay	
		2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	
		2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
		2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải	
		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ	
Mục	**2850**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh**	
Tiểu mục		2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	
		2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	
		2854	Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	
		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	*Mức (bậc) 1 là mức nộp lệ phí cao nhất*
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	*Mức (bậc) 2 là mức nộp lệ phí cao thứ hai.*
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	*Mức (bậc) 3 là mức nộp lệ phí thấp nhất.*
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet	
		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình	
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**3000**		**Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia**	
Tiểu mục		3001	Lệ phí ra, vào cảng	
		3002	Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển	
		3007	Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí	
Mục	**3050**		**Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác**	
Tiểu mục		3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	
		3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu	
		3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	
		3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	
		3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên	
		3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên	
		3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam	
		3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp	
		3074	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	
Nhóm 0200:			**THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC**	
Tiểu nhóm 0115:			**Thu tiền bán tài sản nhà nước**	
Mục	**3200**		**Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia**	
Tiểu mục		3201	Lương thực	
		3202	Nhiên liệu	
		3203	Vật tư kỹ thuật	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3204	Trang thiết bị kỹ thuật	
		3249	Khác	
Mục	**3300**		**Thu tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước**	
Tiểu mục		3301	Bán nhà thuộc sở hữu nhà nước không gắn với chuyển mục đích sử dụng đất	
		3302	Thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3349	Khác	
Mục	**3350**		**Thu từ bán và thanh lý tài sản khác**	
Tiểu mục		3351	Mô tô	
		3352	Ô tô con, ô tô tải	
		3353	Xe chuyên dùng	
		3354	Tàu, thuyền	
		3355	Đồ gỗ	
		3356	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	
		3362	Thu bán cây đứng	
		3363	Thu tiền bán tài sản, vật tư thu hồi thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt	
		3364	Thu từ bồi thường tài sản	
		3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước khác	
		3399	Các tài sản khác	
Mục	**3400**		**Thu tiền bán tài sản vô hình**	
Tiểu mục		3402	Quyền đánh bắt hải sản	
		3403	Quyền hàng hải	
		3404	Quyền hàng không	
		3405	Bằng phát minh, sáng chế	
		3406	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại	
		3449	Khác	
Mục	**3450**		**Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước**	
Tiểu mục		3451	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		3452	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	
		3453	Tài sản không có người được nhận thừa kế	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3454	Tài sản tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước	
		3455	Tài sản chuyển giao cho Nhà nước theo cam kết	
		3499	Khác	
Tiểu nhóm 0116:			**Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế**	
Mục	**3600**		**Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	
Tiểu mục		3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	
		3602	Tiền thuê mặt nước hàng năm	
		3603	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		3604	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất	
		3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3606	Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3607	Tiền thuê mặt biển thu hàng năm	
		3608	Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3649	Khác	
Mục	**3650**		**Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế**	
Tiểu mục		3652	Khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3653	Thu hồi vốn của Nhà nước	
		3654	Thanh lý tài sản cố định của Nhà nước	
		3699	Khác	
Mục	**3750**		**Thu từ dầu thô theo hiệp định, hợp đồng**	
Tiểu mục		3751	Thuế tài nguyên	
		3752	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3753	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3754	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3755	Thuế đặc biệt	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3756	Phụ thu về dầu	
		3757	Thu chênh lệch giá dầu	
		3799	Khác	
Mục	**3800**		**Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng**	
Tiểu mục		3801	Thuế tài nguyên	
		3802	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3803	Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3804	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3805	Thuế đặc biệt	
		3806	Phụ thu về khí	
		3807	Thu chênh lệch giá khí	
		3849	Khác	
Mục	**3850**		**Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước**	
Tiểu mục		3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
		3853	Tiền thuê cơ sở hạ tầng đường sắt	
		3854	Tiền cho thuê cơ sở hạ tầng bến cảng, cầu cảng	
		3855	Tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng	
		3856	Tiền cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng	
		3857	Tiền chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng	
		3899	Khác	
Mục	**3900**		**Thu khác từ quỹ đất**	
Tiểu mục		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	
		3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	
		3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	
		3949	Khác	
Mục	**3950**		**Thu từ condensate theo hiệp định, hợp đồng**	
Tiểu mục		3951	Thuế tài nguyên	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3952	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3953	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3955	Thuế đặc biệt	
		3956	Phụ thu về condensate	
		3957	Thu chênh lệch giá condensate	
		3999	Khác	
Tiểu nhóm 0117:			**Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước**	
Mục	**4050**		**Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước**	
Tiểu mục		4051	Lãi cho vay trong nước	
		4053	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	
		4099	Khác	
Mục	**4100**		**Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài**	
Tiểu mục		4101	Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay	
		4103	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		4104	Lãi thu được từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước	
		4149	Khác	
Tiểu nhóm 0118:			**Thu tiền phạt và tịch thu**	
Mục	**4250**		**Thu tiền phạt**	
Tiểu mục		4251	Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án	
		4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan	
		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)	
		4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	
		4264	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện	
		4265	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Hải quan thực hiện	
		4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	
		4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	
		4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	
		4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý	
		4273	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan hải quan quản lý	
		4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4275	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	
		4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	
		4299	Phạt vi phạm khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**4300**		**Thu tịch thu**	
Tiểu mục		4301	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4302	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4303	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4304	Tịch thu khác trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4306	Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	
		4311	Tịch thu do phạm tội hoặc do liên quan tội phạm theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	
		4312	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4313	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4314	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4315	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4316	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4317	Tịch thu khác trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4318	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4321	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4349	Tịch thu khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0120:			**Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp**	
Mục	**4450**		**Các khoản huy động theo quy định của pháp luật**	
Tiểu mục		4451	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4499	Khác	
Mục	**4500**		**Các khoản đóng góp tự nguyện**	
Tiểu mục		4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4549	Khác	
Tiểu nhóm 0121:			**Thu chuyển giao ngân sách**	
Mục	**4650**		**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	
Tiểu mục		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	
		4652	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		4653	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
Mục	**4700**		**Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	*(các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)*
Tiểu mục		4701	Các khoản hoàn trả phát sinh trong niên độ ngân sách	
		4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	
		4703	Thu từ khoản ngân sách cấp khác chi hoàn trả các khoản điều tiết sai các năm trước	
		4749	Khác	
Mục	**4750**		**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**	
Tiểu mục		4751	Quỹ dự trữ tài chính	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**4800**		**Thu kết dư ngân sách**	
Tiểu mục		4801	Thu kết dư ngân sách	
Mục	**4850**		**Thu từ hỗ trợ của địa phương khác**	
Tiểu mục		4851	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	
Tiểu nhóm 0122:			**Các khoản thu khác**	
Mục	**4900**		**Các khoản thu khác**	
Tiểu mục		4901	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách	
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	
		4904	Các khoản thu khác của ngành Thuế	
		4905	Các khoản thu khác của ngành Hải quan	
		4906	Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án	
		4907	Thu chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		4908	Thu điều tiết từ sản phẩm lọc hóa dầu	
		4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	
		4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	
		4919	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		4923	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		4925	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên dầu, khí (không kể tiền chậm nộp thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí)	
		4926	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên về dầu thô thu theo hiệp định, hợp đồng	
		4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại	
		4928	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	
		4929	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4932	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
		4933	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước.	
		4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4935	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	
		4936	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	
		4937	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	
		4938	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	
		4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		4942	Tiền chậm nộp đối với các khoản thu khác còn lại về dầu khí	
		4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4945	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý	
		4946	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	
Nhóm 0300:			**THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI**	
Tiểu nhóm 0123:			**Thu viện trợ không hoàn lại**	
Mục	**5050**		**Viện trợ cho đầu tư phát triển**	
Tiểu mục		5051	Của các Chính phủ	
		5052	Của các tổ chức quốc tế	
		5053	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5054	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5099	Của các tổ chức khác	
Mục	**5100**		**Viện trợ cho chi thường xuyên**	
Tiểu mục		5101	Của các Chính phủ	
		5102	Của các tổ chức quốc tế	
		5103	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5104	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5149	Của các tổ chức khác	
Mục	**5200**		**Viện trợ cho mục đích khác**	
Tiểu mục		5201	Của các Chính phủ	
		5202	Của các tổ chức quốc tế	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		5203	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5204	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5249	Của các tổ chức khác	
Nhóm 0400:			**THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY**	
Tiểu nhóm 0124:			**Thu nợ gốc cho vay trong nước**	
Mục	**5350**		**Thu nợ gốc cho vay trong nước**	
Tiểu mục		5351	Thu nợ gốc cho vay trong nước	
		5399	Khác	
Tiểu nhóm 0125:			**Thu nợ gốc cho nước ngoài vay**	
Mục	**5450**		**Thu nợ gốc cho nước ngoài vay**	
Tiểu mục		5451	Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài	
		5453	Thu từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		5499	Tổ chức nước ngoài khác vay	
II. PHẦN CHI				
Nhóm 0500:			**CHI THƯỜNG XUYÊN**	
Tiểu nhóm 0129:			**Chi thanh toán cho cá nhân**	
Mục	**6000**		**Tiền lương**	
Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc	
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ	
		6049	Lương khác	
Mục	**6050**		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	
Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
		6099	Tiền công khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**6100**		**Phụ cấp lương**	
Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ	
		6102	Phụ cấp khu vực	
		6103	Phụ cấp thu hút	
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	
		6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
		6114	Phụ cấp trực	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
		6122	Phụ cấp theo loại xã	
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	
		6124	Phụ cấp công vụ	
		6149	Phụ cấp khác	
Mục	**6150**		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	
Tiểu mục		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	
		6152	Học sinh dân tộc nội trú	
		6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	
Mục	**6200**		**Tiền thưởng**	
Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6202	Thưởng đột xuất	
		6249	Thưởng khác	
Mục	**6250**		**Phúc lợi tập thể**	
Tiểu mục		6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
		6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	
		6299	Chi khác	
Mục	**6300**		**Các khoản đóng góp**	
Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	
		6302	Bảo hiểm y tế	
		6303	Kinh phí công đoàn	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	
		6349	Các khoản đóng góp khác	
Mục	**6350**		**Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản**	
Tiểu mục		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	
		6399	Chi khác	
Mục	**6400**		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	
Tiểu mục		6401	Tiền ăn	
		6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
		6449	Chi khác	
Tiểu nhóm 0130:			**Chi về hàng hóa, dịch vụ**	
Mục	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	
Tiểu mục		6501	Tiền điện	
		6502	Tiền nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6503	Tiền nhiên liệu	
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	
		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	
		6549	Chi khác	
Mục	**6550**		**Vật tư văn phòng**	
Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
		6553	Khoán văn phòng phẩm	
		6599	Vật tư văn phòng khác	
Mục	**6600**		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	
Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	
		6603	Cước phí bưu chính	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	
		6618	Khoán điện thoại	
		6649	Khác	
Mục	**6650**		**Hội nghị**	
Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	
		6658	Chi bù tiền ăn	
		6699	Chi phí khác	
Mục	**6700**		**Công tác phí**	
Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	
		6702	Phụ cấp công tác phí	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	
		6704	Khoán công tác phí	
		6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi	
		6749	Chi khác	
Mục	**6750**		**Chi phí thuê mướn**	
Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
		6752	Thuê nhà; thuê đất	
		6754	Thuê thiết bị các loại	
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	
		6757	Thuê lao động trong nước	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	
Mục	**6800**		**Chi đoàn ra**	
Tiểu mục		6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	
		6805	Phí, lệ phí liên quan	
		6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	
		6849	Chi khác	
Mục	**6850**		**Chi đoàn vào**	
Tiểu mục		6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	
		6853	Tiền thuê phòng ngủ	
		6855	Phí, lệ phí liên quan	
		6899	Chi khác	
Mục	**6900**		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	
Tiểu mục		6901	Ô tô dùng chung	
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	
		6903	Ô tô chuyên dùng	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
		6907	Nhà cửa	
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	
		6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
Mục	**6950**		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	
Tiểu mục		6951	Ô tô dùng chung	
		6952	Ô tô phục vụ chức danh	
		6953	Ô tô chuyên dùng	
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	
Mục	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	
Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	
		7008	Chi mật phí	
		7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
		7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	
		7049	Chi khác	
Mục	**7050**		**Mua sắm tài sản vô hình**	
Tiểu mục		7051	Mua bằng sáng chế	
		7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	
		7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	
		7099	Chi khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0131:			**Chi hỗ trợ và bổ sung**	
Mục	**7100**		**Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư**	
Tiểu mục		7101	Chi di dân	
		7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	
		7103	Chi trợ cấp dân cư	
		7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	
		7149	Chi khác	
Mục	**7150**		**Chi về công tác người có công với cách mạng**	
Tiểu mục		7151	Trợ cấp hàng tháng	
		7152	Trợ cấp một lần	
		7153	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh	
		7154	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7155	Bảo hiểm y tế	
		7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	
		7158	Chi hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với Cách mạng	
		7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	
		7162	Chi quà lễ, tết	
		7164	Chi cho công tác quản lý	
		7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	
		7166	Điều trị, điều dưỡng	
		7199	Chi khác	
Mục	**7200**		**Trợ giá theo chính sách của Nhà nước**	
Tiểu mục		7201	Trợ giá	
		7202	Trợ cước vận chuyển	
		7203	Cấp không thu tiền một số mặt hàng	
		7249	Chi khác	
Mục	**7250**		**Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội**	
Tiểu mục		7251	Bảo hiểm y tế	
		7252	Lương hưu	
		7254	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7255	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	
		7256	Trợ cấp tuất	
		7257	Trợ cấp mai táng	
		7258	Chi phí chi trả	
		7261	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	
		7263	Trợ cấp hàng tháng khác	
		7299	Khác	
Mục	**7300**		**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	
Tiểu mục		7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
		7302	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		7303	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
Mục	**7350**		**Chi xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư**	
Tiểu mục		7351	Chi xúc tiến thương mại	
		7356	Chi xúc tiến du lịch	
		7357	Chi xúc tiến đầu tư	
		7399	Chi khác	
Mục	**7400**		**Chi viện trợ**	
Tiểu mục		7401	Chi đào tạo học sinh Lào	
		7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia	
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào	
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	
		7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	
		7449	Các khoản chi viện trợ khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**7450**		**Chi về công tác bảo đảm xã hội**	
Tiểu mục		7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	
		7452	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7453	Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện	
		7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	
		7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	
		7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	
		7457	Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định	
		7458	Chi hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định	
		7499	Chi khác	
Tiểu nhóm 0132:			**Các khoản chi khác**	
Mục	**7500**		**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	
Tiểu mục		7501	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	
		7549	Chi bổ sung khác	
Mục	**7550**		**Chi hoàn thuế giá trị gia tăng theo Luật thuế giá trị gia tăng**	
Tiểu mục		7551	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng	
		7552	Chi trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định	
		7599	Chi khác	
Mục	**7600**		**Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu Nhà nước**	
Tiểu mục		7601	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		7602	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	
		7603	Tài sản không có người được nhận thừa kế	
		7649	Chi khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**7650**		**Chi trả các khoản thu nhầm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm**	
Tiểu mục		7651	Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định	
		7652	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa	
		7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí	
		7654	Chi trả lãi do trả chậm theo quyết định của cơ quan hải quan	
		7655	Chi trả lãi do trả chậm thuế nội địa	
		7699	Chi trả các khoản thu khác	
Mục	**7700**		**Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	*(Hoàn trả các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)*
Tiểu mục		7701	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách	
		7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	
		7703	Chi hoàn trả các khoản thu đã điều tiết sai các năm trước	
		7749	Chi khác	
Mục	**7750**		**Chi khác**	
Tiểu mục		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	
		7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	
		7761	Chi tiếp khách	
		7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	
		7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	
		7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	
		7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	
		7799	Chi các khoản khác	
Mục	**7850**		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	
Tiểu mục		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
		7899	Chi khác	
Mục	**7900**		**Chi cho các sự kiện lớn**	
Tiểu mục		7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	
		7949	Chi khác	
Mục	**7950**		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	
Tiểu mục		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
		7999	Chi lập các quỹ khác	
Mục	**8000**		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	
Tiểu mục				
		8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ, lao động người dân tộc thiểu số, lao động người khuyết tật và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu	
		8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	
		8006	Chi tinh giản biên chế	
		8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	
		8049	Chi hỗ trợ khác	
Mục	**8050**		**Chi hỗ trợ doanh nghiệp và Quỹ tài chính của Nhà nước**	
Tiểu mục		8051	Hỗ trợ cho các doanh nghiệp	
		8052	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	
		8053	Hỗ trợ lãi suất tín dụng	
		8054	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	
		8055	Hỗ trợ, bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ	
		8056	Cấp bù kinh phí thực hiện chính sách về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	
		8099	Chi hỗ trợ khác	
Mục	**8150**		**Chi quy hoạch**	
Tiểu mục		8151	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ	
		8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	
		8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	
		8154	Chi quy hoạch sử dụng đất	
		8199	Chi khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0133:			**Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc ngân sách Nhà nước**	
Mục	**8300**		**Trả lãi tiền vay trong nước của ngân sách nhà nước**	
Tiểu mục		8301	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước	
		8302	Vay từ các quỹ tài chính trong nước	
		8303	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		8304	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	
		8349	Vay khác	
Mục	**8350**		**Trả lãi tiền vay ngoài nước của ngân sách nhà nước**	
Tiểu mục		8351	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		8352	Vay của các tổ chức quốc tế	
		8353	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		8354	Vay của Chính phủ các nước	
		8399	Vay khác	
Mục	**8550**		**Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay trong nước**	
Tiểu mục		8553	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8555	Phí cam kết	
		8556	Phí bảo hiểm	
		8557	Phí quản lý	
		8561	Phí thu xếp	
		8599	Trả các khoản phí và chi phí khác	
Mục	**8600**		**Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay ngoài nước**	
Tiểu mục		8651	Phí cam kết	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		8652	Phí bảo hiểm	
		8653	Phí quản lý	
		8654	Phí thu xếp	
		8655	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8699	Trả các khoản phí và chi phí khác	
Nhóm 0600:			**CHI MUA HÀNG HÓA, VẬT TƯ DỰ TRỮ**	
Tiểu nhóm 0134:			**Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ**	
Mục	**8750**		**Hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia**	
Tiểu mục		8751	Lương thực	
		8752	Nhiên liệu	
		8753	Vật tư kỹ thuật	
		8754	Trang thiết bị kỹ thuật	
		8799	Chi khác	
Nhóm 0700:			**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	
Tiểu nhóm 0135:			**Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư phát triển khác**	
Mục	**8900**		**Hỗ trợ hoạt động tín dụng Nhà nước**	
Tiểu mục		8901	Cấp bù chênh lệch lãi suất	
		8902	Cấp phí quản lý	
		8903	Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	
		8904	Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động các quỹ	
		8905	Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác	
		8949	Chi hỗ trợ khác	
Mục	**8950**		**Đầu tư vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ**	
Tiểu mục		8952	Cấp vốn điều lệ cho các doanh nghiệp	
		8953	Cấp vốn điều lệ cho các quỹ (cấp ban đầu và cấp bổ sung)	
		8954	Góp vốn liên doanh	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		8955	Góp vốn cổ phần	
		8999	Cấp vốn khác	
Tiểu nhóm 0136:			**Chi đầu tư các dự án**	
Mục	**9200**		**Chi chuẩn bị đầu tư**	
Tiểu mục		9201	Chi điều tra, khảo sát	
		9202	Chi lập dự án đầu tư	
		9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	
		9204	Chi đánh giá tác động của môi trường	
		9249	Chi khác	
Mục	**9250**		**Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất**	
Tiểu mục		9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	
		9252	Chi thực hiện tái định cư	
		9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	
		9254	Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng	
		9255	Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư	
		9299	Chi khác	
Mục	**9300**		**Chi xây dựng**	
Tiểu mục		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
		9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ	
		9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng	
		9349	Chi khác	
Mục	**9350**		**Chi thiết bị**	
Tiểu mục		9351	Chi mua sắm thiết bị	
		9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	
		9353	Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ	
		9354	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm	
		9355	Thuế và các loại phí, lệ phí liên quan	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		9356	Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin	
		9399	Chi khác	
Mục	**9400**		**Chi phí khác**	
Tiểu mục		9401	Chi phí quản lý dự án	
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
		9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng	
		9405	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công	
		9449	Chi khác	
Nhóm 0800			**CHI CHO VAY VÀ GÓP VỐN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	
Tiểu nhóm 0137:			**Chi cho vay và góp vốn của Nhà nước**	
Mục	**9500**		**Cho vay đầu tư phát triển trong nước**	
Tiểu mục		9501	Cho đối tượng chính sách vay	
		9549	Cho vay khác	
Mục	**9650**		**Cho vay ngoài nước**	
Tiểu mục		9651	Cho các Chính phủ nước ngoài vay	
		9653	Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		9699	Cho vay khác	
Mục	**9700**		**Đóng góp vốn với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước**	
Tiểu mục		9701	Đóng góp vốn với các tổ chức tài chính quốc tế	
		9749	Đóng góp khác	
Tiểu nhóm 0138:			**Chi hỗ trợ địa phương khác**	
Mục	**9800**		**Chi hỗ trợ địa phương khác**	
Tiểu mục		9801	Chi hỗ trợ địa phương khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
III. VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
Mục	**0820**		**Vay và trả nợ gốc vay trong nước của Ngân sách nhà nước**	
Tiểu mục		0821	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước	
		0832	Vay từ các quỹ tài chính trong nước	
		0836	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		0837	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	
		0839	Vay khác	
Mục	**0840**		**Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của Ngân sách nhà nước**	
Tiểu mục		0845	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		0846	Vay của các tổ chức quốc tế	
		0847	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		0848	Vay của Chính phủ các nước	
		0859	Vay khác	
IV. MÃ SỐ DANH MỤC THEO DÕI CHUYỂN NGUỒN GIỮA CÁC NĂM				
Mục	**0900**		**Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)**	
Tiểu mục		0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0912	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia	
		0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	
		0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0916	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	
		0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	
		0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	
Mục	**0950**		**Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)**	
Tiểu mục		0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0962	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia	
		0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	
		0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	
		0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0966	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	
		0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	
V. MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)				
			MỤC TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN	
Mục	0001		Tạm thu thuế	
Mục	0002		Tạm thu, tạm giữ từ bán tài sản	
Mục	0003		Tạm thu khác	
Mục	0004		Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước	
Mục	0005		Tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính	
Mục	0007		Tạm ứng từ Kho bạc Nhà nước	
Mục	0008		Tạm ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0011		Vay tín phiếu Kho bạc ngắn hạn	
Mục	0012		Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên	
Mục	0049		Vay khác	
			MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN	
Mục	0051		Chi tạm ứng đơn vị hành chính sự nghiệp	
Mục	0052		Tạm ứng vốn xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước	
Mục	0056		Tạm ứng vốn viện trợ cho Lào, Campuchia	
Mục	0058		Tạm ứng chi trả nợ gốc cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0063		Tạm ứng cho các doanh nghiệp	
Mục	0065		Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới	
Mục	0066		Tạm ứng chi trả lãi cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0067		Tạm ứng chi trả phí cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0068		Tạm ứng chi trả lãi vay của tổ chức khác	
Mục	0071		Tạm ứng chi trả nợ gốc vay của tổ chức khác	
Mục	0099		Tạm ứng khác	

Phụ lục IV
DANH MỤC MÃ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
1	2	3
0010		**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020**
	0022	Chương trình 30a
	0023	Chương trình 135
	0024	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135
	0025	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
	0026	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
0210		**Chương trình khoa học trọng điểm cấp Quốc gia**
	0211	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông
	0212	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu
	0213	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tự động hóa
	0214	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học
	0215	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cơ khí chế tạo
	0216	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chủ lực
	0217	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn
	0218	Khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên
	0219	Các nội dung khác thuộc chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước
	0221	Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội
	0222	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
1	2	3
	0223	Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020
	0224	Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam
	0225	Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế
	0227	Tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập (KX.10)
0330		**Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học**
	0331	Cải thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị trường học
	0332	Mua sắm hàng hóa
	0333	Đào tạo và hội thảo
	0334	Quỹ giáo dục nhà trường
	0335	Quỹ phúc lợi cho học sinh
	0336	Xây dựng năng lực cho dạy - học cả ngày
	0337	Chi lương tăng thêm cho giáo viên
	0339	Các dự án khác thuộc chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học
0390		**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020**
	0392	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới
	0393	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội
	0394	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân
	0395	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân
	0396	Giảm nghèo và an sinh xã hội
	0397	Phát triển giáo dục ở nông thôn

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
1	2	3
	0398	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn
	0401	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn
	0402	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề
	0403	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân
	0404	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn
	0405	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.
0610		**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững**
	0619	Dự án, mục tiêu khác
0620		**Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững**
	0629	Dự án, mục tiêu khác
0630		**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**
	0639	Dự án, mục tiêu khác
0640		**Chương trình mục tiêu y tế - dân số**
	0649	Dự án, mục tiêu khác
0650		**Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**
	0659	Dự án, mục tiêu khác
0660		**Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy**
	0669	Dự án, mục tiêu khác
0670		**Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT)**
	0679	Dự án, mục tiêu khác
0680		**Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm**
	0689	Dự án, mục tiêu khác

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
1	2	3
0690		**Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn**
	0699	Dự án, mục tiêu khác
0700		**Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động**
	0709	Dự án, mục tiêu khác
0710		**Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội**
	0719	Dự án, mục tiêu khác
0720		**Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa**
	0729	Dự án, mục tiêu khác
0730		**Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích**
	0739	Dự án, mục tiêu khác
0740		**Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh**
	0749	Dự án, mục tiêu khác
0750		**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng**
	0759	Dự án, mục tiêu khác
0760		**Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương**
	0769	Dự án, mục tiêu khác
0770		**Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo**
	0779	Dự án, mục tiêu khác
0780		**Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**
	0789	Dự án, mục tiêu khác
0790		**Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch**
	0799	Dự án, mục tiêu khác
0800		**Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin**
	0809	Dự án, mục tiêu khác

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
1	2	3
0810		**Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020**
	0819	Dự án, mục tiêu khác
0910		**Xử lý chất độc da cam Dioxin**
	0911	Xử lý chất độc da cam Dioxin (hạch toán theo quy định tại Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013)
0920		**Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ**
	0921	Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ (hạch toán theo quy định tại Thông tư số 104/2014/TT-BTC ngày 07/8/2014)
0950		**Các chương trình, mục tiêu, dự án khác**
	0952	Chương trình công nghệ sinh học
	0953	Chương trình công nghệ vật liệu
	0957	Đào tạo cán bộ tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
	0958	Đào tạo lưu học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài theo diện Hiệp định
	0959	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác
	0961	Đào tạo công dân Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn chuyển đổi nợ với Liên bang Nga
	0963	Đào tạo cán bộ ở nước ngoài giai đoạn 2013 - 2020
	0964	Đào tạo cán bộ về quốc phòng
	0965	Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
	0966	Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020
	0967	Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020
	0968	Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ
	0971	Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân

Bảng số 01/BCĐ

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TỪ CÔNG NĂNG CHÍNH CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2015/QĐ-TTG VÀ LĨNH VỰC CHI NSNN THEO LUẬT NSNN SỐ 83/2015/QH13 SANG MÃ SỐ NHIỆM VỤ CHI ÁP DỤNG CHO NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
		1	Chi đầu tư phát triển	
		1.1	Đầu tư cho các dự án	
1	Công nghiệp: Điện phục vụ quốc phòng (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng (12), Quốc phòng: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng (19).	a)	Quốc phòng	835
2	Công nghiệp: Điện phục vụ an ninh (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu an ninh (12); Các dự án phục vụ mục tiêu an ninh (19).	b)	An ninh và trật tự an toàn xã hội	836
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và hạ tầng kỹ thuật các khu đại học (14).	c)	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	837
4	Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (10).	d)	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	838

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
5	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành (15)	đ)	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	841
6	Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa (7) Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí (11)	e)	Sự nghiệp văn hóa thông tin	842
7	Thông tin: thông tấn, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội (11)	g)	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	843
8	Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao (8)	h)	Sự nghiệp thể dục thể thao	844
9	Tài nguyên và môi trường: Các dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (17), xử lý rác thải, xử lý nước thải, xử lý chất thải (5).	i)	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	845
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản (1); Công nghiệp (trừ mạng lưới điện phục vụ QP, AN) (2); Thương mại (3); Giao thông (4); Cấp nước, thoát nước (trừ xử lý rác thải, nước thải, chất thải) (5); Công nghệ thông tin gồm cả các dự án đảm bảo an toàn thông tin quốc gia (12) (trừ bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước) (13); Du lịch (9); Xây dựng kho dự trữ quốc gia; Dự án công trình công ích thiết yếu (11).	k)	Các hoạt động kinh tế	846
11	Quản lý nhà nước (18): Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ; trụ sở của các Bộ, ngành trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư; trụ	l)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ	847

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
	sở các cơ quan tư pháp; trụ sở của các cấp chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp); dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài (18); Bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước (13).		hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	
12	Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ (16).	m)	Bảo đảm xã hội.	848
13		n)	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	849
14	Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng (6). *Dự án có công năng chính phục vụ lĩnh vực nào thì hạch toán vào lĩnh vực đó.*			
15		1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	828
16		1.3	Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	859

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
17	Dự trữ quốc gia: Bổ sung hàng dự trữ quốc gia nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội cấp bách có yêu cầu phải xử lý ngay (20)	2	Chi dự trữ quốc gia	829
18		3	Chi thường xuyên	
19		a)	Chi quốc phòng	861
20		b)	An ninh và trật tự an toàn xã hội	862
21		c)	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	864
22		d)	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	867
23		đ)	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	865
24		e)	Sự nghiệp văn hóa thông tin	868
25		g)	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	869
26		h)	Sự nghiệp thể dục thể thao	871
27		i)	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	874
28		k)	Các hoạt động kinh tế	873
29		l)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	875

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
30		m)	Bảo đảm xã hội	872
31		n)	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	877
32		4	Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay	911
33		5	Chi viện trợ	931
34		6	Dự phòng	932
35		7	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	933
36		8	Chi cho vay theo quy định của pháp luật	949
37		9	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	934
38		10	Chi chuyển nguồn sang năm sau	945
39		11	Chi bổ sung mục tiêu	951
40		12	Chi bổ sung cân đối ngân sách	952
41		13	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo khoản 9 Điều 9 Luật NSNN	949

Bảng số 02/BCĐ

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TỪ CÔNG NĂNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 40/2015/QĐ-TTG VÀ LĨNH VỰC CHI NSNN THEO LUẬT NSNN SỐ 83/2015/QH13 SANG DANH MỤC MÃ SỐ LOẠI, KHOẢN THEO THÔNG TƯ NÀY ÁP DỤNG TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
1		**1**	**Chi đầu tư phát triển**		
2		**1.1**	**Đầu tư cho các dự án**		
3	Công nghiệp: Điện phục vụ quốc phòng (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng (12), Quốc phòng: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng (19). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**a)**	**Chi quốc phòng**	**010**	**Quốc phòng**
4				011	Quốc phòng
5				012	Cơ yếu chính phủ
6				013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga
7				014	Chuẩn bị động viên
8	Công nghiệp: Điện phục vụ an ninh (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu an ninh (12); Các dự án phục vụ mục tiêu an ninh (19)	**b)**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**	**040**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**
9				041	An ninh và trật tự an toàn xã hội

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
10	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và hạ tầng kỹ thuật các khu đại học (14). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**c)**	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**070**	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**
11				071	Giáo dục mầm non
12				072	Giáo dục tiểu học
13				073	Giáo dục trung học cơ sở
14				074	Giáo dục trung học phổ thông
15				075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên
16				081	Giáo dục đại học
17				082	Giáo dục sau đại học
18				083	Đào tạo khác trong nước
19				084	Đào tạo ngoài nước
20				085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)
21				091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
22				092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp
23				093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng
24				098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác
25	Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (10). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**d)**	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**100**	**Khoa học và công nghệ**
26				101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
27				102	Khoa học xã hội và nhân văn
28				103	Khoa học và công nghệ khác

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
29	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành (15) *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**đ)**	**Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**130**	**Y tế, dân số và gia đình**
30				131	Y tế dự phòng
31				132	Khám bệnh, chữa bệnh
32				133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách
33				134	Vệ sinh an toàn thực phẩm
34				139	Y tế khác
35				141	Sự nghiệp gia đình
36				151	Dân số
37	Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa (7); Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí (11) *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**e)**	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	**160**	**Văn hóa thông tin**
38				161	Văn hóa
39				171	Thông tin

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
40	Thông tin: Thông tấn, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội (11) *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**g)**	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**190**	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**
41				191	Phát thanh
42				201	Truyền hình
43				211	Thông tấn
44	Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao (8)	**h)**	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**220**	**Thể dục thể thao**
45				221	Thể dục thể thao
46	Tài nguyên và môi trường: Các dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (17), xử lý rác thải, xử lý nước thải, xử lý chất thải (5). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**i)**	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**250**	**Bảo vệ môi trường**
47				251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường
48				261	Xử lý chất thải rắn
49				262	Xử lý chất thải lỏng

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
50				263	Xử lý chất thải khí
51				271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
52				272	Ứng phó với biến đổi khí hậu
53				278	Bảo vệ môi trường khác
54	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản (1); Công nghiệp (trừ mạng lưới điện phục vụ QP, AN) (2); Thương mại (3); Giao thông (4); Cấp nước, thoát nước (trừ xử lý rác thải, nước thải, chất thải) (5); Công nghệ thông tin gồm cả các dự án đảm bảo an toàn thông tin quốc gia (12) (trừ bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước) (13); Du lịch (9); Xây dựng kho dự trữ quốc gia (20); Dự án công trình công ích thiết yếu (11). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**k)**	**Chi các hoạt động kinh tế**	**280**	**Các hoạt động kinh tế**
55				281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp
56				282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp
57				283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi
58				284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản
59				285	Định canh, định cư và kinh tế mới
60				291	Vận tải công cộng đô thị

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
61				292	Giao thông đường bộ
62				293	Giao thông đường sắt
63				294	Giao thông đường thủy nội địa
64				295	Giao thông hàng hải
65				296	Giao thông hàng không
66				297	Hỗ trợ vận tải
67				301	Công nghiệp dầu, khí
68				302	Công nghiệp điện năng
69				309	Công nghiệp khác
70				311	Cấp, thoát nước
71				312	Kiến thiết thị chính
72				314	Công nghệ thông tin
73				321	Thương mại
74				322	Du lịch
75				331	Hoạt động dự trữ quốc gia
76				332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn
77				338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
78	Quản lý nhà nước (18): Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ; trụ sở của các Bộ, ngành trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư; trụ sở các cơ quan tư pháp; trụ sở của các cấp chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp); dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài (18); Bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước (13). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**I)**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật**	**340**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**
79				341	Quản lý nhà nước
80				351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam
81				361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội
82				362	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp
83				368	Hoạt động khác

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
84	Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ (16). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**m)**	**Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật**	**370**	**Bảo đảm xã hội**
85				371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng
86				372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em
87				374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
88				398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác
89				**400**	**Tài chính và khác**
90		**n)**	**Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật**	428	Khác ngân sách
91	Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng (6). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc Loại Khoản nào thì hạch toán vào Loại Khoản đó.*				

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
92		**1.2**	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp**	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định
93		**1.3**	**Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật**	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định
94	Dự trữ quốc gia: Bổ sung hàng dự trữ quốc gia nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội cấp bách có yêu cầu phải xử lý ngay (20)	**2**	**Chi dự trữ quốc gia**	403	Chi dự trữ quốc gia
95		**3**	**Chi thường xuyên**		
96		**a)**	**Chi quốc phòng**	**010**	**Quốc phòng**
97				011	Quốc phòng
98				012	Cơ yếu chính phủ
99				013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga
100				014	Chuẩn bị động viên
101		**b)**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**	**040**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**
102				041	An ninh và trật tự an toàn xã hội

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
103		c)	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**070**	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**
104				071	Giáo dục mầm non
105				072	Giáo dục tiểu học
106				073	Giáo dục trung học cơ sở
107				074	Giáo dục trung học phổ thông
108				075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên
109				081	Giáo dục đại học
110				082	Đào tạo sau đại học
111				083	Đào tạo khác trong nước
112				084	Đào tạo ngoài nước
113				085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)
114				091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp
115				092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp
116				093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
117				098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác
118		**d)**	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**100**	**Khoa học và công nghệ**
119				101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
120				102	Khoa học xã hội và nhân văn
121				103	Khoa học và công nghệ khác
122		**đ)**	**Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**130**	**Y tế, dân số và gia đình**
123				131	Y tế dự phòng
124				132	Khám bệnh, chữa bệnh
125				133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách
126				134	Vệ sinh an toàn thực phẩm
127				139	Y tế khác
128				141	Sự nghiệp gia đình
129				151	Dân số
130		**e)**	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	**160**	**Văn hóa thông tin**
131				161	Văn hóa

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
132				171	Thông tin
133		**g)**	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**190**	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**
134				191	Phát thanh
135				201	Truyền hình
136				211	Thông tấn
137		**h)**	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**220**	**Thể dục thể thao**
138				221	Thể dục thể thao
139		**i)**	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**250**	**Bảo vệ môi trường**
140				251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường
141				261	Xử lý chất thải rắn
142				262	Xử lý chất thải lỏng
143				263	Xử lý chất thải khí
144				271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
145				272	Ứng phó với biến đổi khí hậu
146				278	Bảo vệ môi trường khác
147		**k)**	**Chi các hoạt động kinh tế**	**280**	**Các hoạt động kinh tế**
148				281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
149				282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp
150				283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi
151				284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản
152				285	Định canh, định cư và kinh tế mới
153				291	Vận tải công cộng đô thị
154				292	Giao thông đường bộ
155				293	Giao thông đường sắt
156				294	Giao thông đường thủy nội địa
157				295	Giao thông hàng hải
158				296	Giao thông hàng không
159				297	Hỗ trợ vận tải
160				301	Công nghiệp dầu, khí
161				302	Công nghiệp điện năng
162				309	Công nghiệp khác
163				311	Cấp, thoát nước
164				312	Kiến thiết thị chính
165				314	Công nghệ thông tin
166				321	Thương mại
167				322	Du lịch
168				331	Hoạt động dự trữ quốc gia

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
169				332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn
170				338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác
171		**I)**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật**	**340**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**
172				341	Quản lý nhà nước
173				351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam
174				361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội
175				362	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp
176				368	Hoạt động khác

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
177		**m)**	**Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật**	**370**	**Bảo đảm xã hội**
178				371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng
179				372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em
180				374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
181				398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác.
182				**400**	**Tài chính và khác**
183		**n)**	**Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật**	428	Khác ngân sách
184		**4.**	**Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay**	401	Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay
185		**5.**	**Chi viện trợ**	402	Viện trợ
186		**6.**	**Chi cho vay theo quy định của pháp luật**	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
187		**7.**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	408	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
188		**8.**	**Hỗ trợ đơn vị thuộc ngân sách cấp trên**	429	Các nhiệm vụ chi khác
189				**430**	**Chuyển giao, chuyển nguồn**
190		**9.**	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	434	Chuyển nguồn sang năm sau
191		**10.**	**Chi bổ sung mục tiêu**	431	Bổ sung cân đối ngân sách cấp dưới
192		**11.**	**Chi bổ sung cân đối ngân sách**	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
193		**12.**	**Chi hỗ trợ địa phương khác theo khoản 9 Điều 9 Luật NSNN**	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định
194		**13.**		436	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương
195		**14.**	**Dự phòng**	437	Dự phòng ngân sách

Ghi chú: Trong cột số 2 là theo thứ tự của Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 Quyết định ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng